



VĂN BẢN HỢP NHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 58 /2026/VBHN-NĐ-BQP

Hà Nội, ngày 02 tháng 10 năm 2026

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết một số điều của
Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp

Nghị định số 99/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị định số 60/2026/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ quy định về tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 02 năm 2026.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp¹.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp về:

- Điều kiện, hình thức tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh của cơ sở huy động.
- Chức năng, nhiệm vụ, thành phần của tổ hợp công nghiệp quốc phòng.
- Hạt nhân tổ hợp công nghiệp quốc phòng.
- Chính sách của Nhà nước đối với tổ hợp công nghiệp quốc phòng.
- Xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh.

¹ Nghị định số 60/2026/NĐ-CP có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp số 38/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 119/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công an;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về tổ hợp công nghiệp an ninh quốc gia.”.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có liên quan trong việc tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh của cơ sở huy động, tham gia hoạt động của tổ hợp công nghiệp quốc phòng và xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh.

2. Chương II Nghị định này không áp dụng đối với doanh nghiệp, tổ chức ngoài lực lượng vũ trang và doanh nghiệp có phần vốn góp của Nhà nước do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quản lý không thuộc trường hợp được huy động tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh quy định tại khoản 5 Điều 2 Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp.

Chương II

ĐIỀU KIỆN, HÌNH THỨC THAM GIA HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG, AN NINH CỦA CƠ SỞ HUY ĐỘNG

Điều 3. Điều kiện chung áp dụng đối với cơ sở huy động tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh

1. Được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam; hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam, có cơ sở vật chất, nhân lực, trang thiết bị đáp ứng yêu cầu tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh đối với lĩnh vực được huy động.

2. Đảm bảo bí mật theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh.

3. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án về tội phạm hình sự, kể cả trường hợp đã được xóa án tích theo quy định của pháp luật về hình sự.

Điều 4. Điều kiện, hình thức, trình tự tham gia hoạt động cung cấp dịch vụ thanh toán và cấp tín dụng của cơ sở huy động

1. Cơ sở huy động tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh lĩnh vực cung cấp dịch vụ thanh toán và cấp tín dụng phải đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 3 Nghị định này và các điều kiện sau:

a) Là tổ chức tín dụng; có địa điểm trụ sở chính và mạng lưới hoạt động, cơ cấu tổ chức quản lý, cơ sở vật chất, hệ thống công nghệ thông tin bảo đảm cung cấp dịch vụ thanh toán và cấp tín dụng theo quy định của pháp luật về các tổ chức tín dụng;

b) Đội ngũ nhân sự chuyên trách có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ về thanh toán và cấp tín dụng; có kinh nghiệm tham gia phục vụ quốc phòng, an ninh;

c) Được phép cung ứng dịch vụ thanh toán và cấp tín dụng, tham gia hệ thống thanh toán trong nước và quốc tế theo quy định của pháp luật;

d) Có quy định nội bộ về lĩnh vực thanh toán và cấp tín dụng liên quan đến tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh đảm bảo an toàn, bí mật;

đ) Hoạt động kinh doanh có lợi nhuận 03 năm liên tục liền trước năm nộp hồ sơ.

2. Việc tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh lĩnh vực cung cấp dịch vụ thanh toán và cấp tín dụng của cơ sở huy động được thực hiện theo quyết định giao nhiệm vụ của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an.

3. Trình tự tham gia:

a) Tổ chức tín dụng lập 01 bộ hồ sơ, gồm:

Văn bản đề nghị giao nhiệm vụ tham gia cung cấp dịch vụ thanh toán và cấp tín dụng phục vụ hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

Bản sao giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức tín dụng;

Bản sao quy định nội bộ về thanh toán và cấp tín dụng tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh;

Bản sao các báo cáo tài chính năm được kiểm toán bởi một tổ chức kiểm toán độc lập thể hiện kết quả kinh doanh có lợi nhuận 03 năm liên tục liền trước năm nộp hồ sơ;

Báo cáo kèm theo tài liệu (nếu có) về các nội dung: Cơ cấu tổ chức quản lý, cơ sở vật chất, hệ thống công nghệ thông tin phục vụ thanh toán trong nước và quốc tế; số lượng nhân sự chuyên trách tham gia hoạt động thanh toán và cấp tín dụng kèm theo báo cáo trình độ chuyên môn; kinh nghiệm thực hiện thanh toán và cấp tín dụng phục vụ quốc phòng, an ninh; thông tin về hệ thống thanh toán trong nước và quốc tế mà tổ chức tín dụng đang tham gia;

b)² Hồ sơ quy định tại điểm a khoản này nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp hồ sơ trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đến cơ quan chức năng quản lý tài chính trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an theo phạm vi quản lý; không phải nộp các thành phần hồ sơ đã được số hoá, lưu trữ trong các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và liên thông điện tử;

c) Trường hợp thành phần hồ sơ không đầy đủ theo quy định tại điểm a khoản này, trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận, xử lý hồ sơ thông báo bằng văn bản hướng dẫn tổ chức tín dụng nộp bổ sung và hoàn chỉnh hồ sơ;

² Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 13 của Nghị định số 60/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 02 năm 2026.

Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chức năng quản lý tài chính trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an theo phạm vi quản lý thực hiện thẩm định, đánh giá việc đáp ứng điều kiện tham gia của tổ chức tín dụng, báo cáo Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an xem xét, quyết định việc giao nhiệm vụ cho tổ chức tín dụng, nêu rõ lĩnh vực tham gia; trường hợp không đủ điều kiện, cơ quan chức năng quản lý tài chính trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thông báo bằng văn bản cho tổ chức tín dụng, nêu rõ lý do;

d) Trường hợp nhiệm vụ có sử dụng ngân sách nhà nước, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thực hiện hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh có nhu cầu cung cấp dịch vụ thanh toán và cấp tín dụng lựa chọn ký hợp đồng với các tổ chức tín dụng được Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an giao nhiệm vụ. Đối với nhiệm vụ có yêu cầu đặc biệt về tổ chức tín dụng, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đề nghị cơ quan chức năng quản lý tài chính trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an theo phạm vi quản lý báo cáo Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an xem xét, quyết định;

đ) Trường hợp không sử dụng ngân sách nhà nước, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp có nhu cầu cung cấp dịch vụ thanh toán và cấp tín dụng lựa chọn tổ chức tín dụng phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ; ưu tiên lựa chọn tổ chức tín dụng đã được Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an giao nhiệm vụ tham gia cung cấp dịch vụ thanh toán và cấp tín dụng.

Điều 5. Điều kiện, hình thức, trình tự tham gia hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực; cung cấp sản phẩm, dịch vụ về quản trị doanh nghiệp, an ninh mạng, công nghệ cao, công nghệ chiến lược của cơ sở huy động³

1. Cơ sở huy động tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh lĩnh vực đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực phải đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 3 Nghị định này và các điều kiện sau:

a) Có ngành, nghề đào tạo phù hợp với nhu cầu của công nghiệp quốc phòng, an ninh;

b) Có cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giảng dạy, nghiên cứu, thực hành; đội ngũ giảng viên, giáo viên có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm giảng dạy, nghiên cứu phù hợp với ngành nghề cần đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh và đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật về giáo dục, giáo dục nghề nghiệp, dạy nghề.

2. Cơ sở huy động tham gia hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ về quản trị doanh nghiệp, an ninh mạng, công nghệ cao, công nghệ chiến lược phải đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 3 Nghị định này và các điều kiện sau:

³ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 13 của Nghị định số 60/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 02 năm 2026.

a) Đối với doanh nghiệp phải đủ điều kiện đầu tư, kinh doanh ngành, nghề cung cấp sản phẩm, dịch vụ tương ứng lĩnh vực tham gia theo quy định của pháp luật;

b) Đối với tổ chức không phải là doanh nghiệp phải có chức năng cung cấp sản phẩm, dịch vụ tương ứng lĩnh vực tham gia;

c) Đã cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ cho các tổ chức, doanh nghiệp có quy mô tổ chức hoặc quy mô sản xuất tương đương trở lên với các tổ chức, doanh nghiệp có nhu cầu cung cấp.

3. Cơ sở huy động tham gia đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực, cung cấp sản phẩm, dịch vụ về quản trị doanh nghiệp, an ninh mạng, công nghệ cao, công nghệ chiến lược thông qua hợp đồng đặt hàng với cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

4. Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng, an ninh gửi văn bản về nhu cầu đặt hàng kèm theo các điều kiện tương ứng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này đến các tổ chức, doanh nghiệp.

5. Cơ sở huy động lập 01 bộ hồ sơ, gồm:

a) Văn bản đề nghị tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh theo Mẫu số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao quyết định thành lập kèm theo văn bản quy định về chức năng, nhiệm vụ đối với tổ chức hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp kèm theo giấy phép hoạt động, giấy phép kinh doanh đối với doanh nghiệp;

c) Tài liệu chứng minh năng lực cơ sở vật chất, nhân lực, trang thiết bị, kinh nghiệm của tổ chức, doanh nghiệp tương ứng với lĩnh vực tham gia.

6. Hồ sơ quy định tại khoản 5 Điều này nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp hồ sơ trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đến cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có nhu cầu; không phải nộp các thành phần hồ sơ đã được số hoá, lưu trữ trong các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và liên thông điện tử. Trình tự thực hiện như sau:

a) Trường hợp huy động cơ sở tham gia đào tạo nguồn nhân lực, cung cấp sản phẩm, dịch vụ về quản trị doanh nghiệp, an ninh mạng, công nghệ cao phục vụ các chương trình, dự án sử dụng ngân sách nhà nước được xác định độ Tuyệt mật: Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quy định tại khoản 4 Điều này thẩm định, đánh giá việc đáp ứng điều kiện tham gia của tổ chức, doanh nghiệp, báo cáo Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an theo phạm vi quản lý. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công

an xem xét, quyết định. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quyết định, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quy định tại khoản 4 Điều này thông báo kết quả cho tổ chức, doanh nghiệp bằng văn bản;

b) Trường hợp huy động cơ sở tham gia đào tạo nguồn nhân lực, cung cấp sản phẩm, dịch vụ về quản trị doanh nghiệp, an ninh mạng, công nghệ cao phục vụ các chương trình, dự án sử dụng ngân sách nhà nước được xác định độ Tối mật: Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quy định tại khoản 4 Điều này thẩm định, đánh giá việc đáp ứng điều kiện tham gia của tổ chức, doanh nghiệp, báo cáo cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp cấp trên trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an xem xét, quyết định. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quyết định, cơ quan đơn vị, doanh nghiệp quy định tại khoản 4 Điều này thông báo kết quả cho tổ chức, doanh nghiệp bằng văn bản;

Trường hợp cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có nhu cầu huy động thì cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đó chịu trách nhiệm thẩm định, đánh giá, lựa chọn cơ sở huy động theo nhu cầu;

c) Trường hợp không thuộc quy định tại các điểm a, b khoản này, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quy định tại khoản 4 Điều này thẩm định hồ sơ và trực tiếp đàm phán, ký kết hợp đồng với các tổ chức, doanh nghiệp đáp ứng điều kiện theo quy định tại các khoản 1 và khoản 2 Điều này để triển khai thực hiện. Trong quá trình thực hiện, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp phải tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 6. Điều kiện, hình thức, trình tự tham gia nghiên cứu, sản xuất chi tiết, phụ tùng, vật tư, bán thành phẩm sản phẩm quốc phòng, an ninh; nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ nền, công nghệ lõi; chuyển giao công nghệ cho cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt; cung ứng, dự trữ, bảo quản vật tư sản xuất quốc phòng, an ninh của cơ sở huy động

1. Cơ sở huy động phải đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 3 Nghị định này và tư cách hợp lệ của nhà thầu, nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

2. Cơ sở huy động tham gia nghiên cứu, sản xuất chi tiết, phụ tùng, vật tư, bán thành phẩm sản phẩm quốc phòng, an ninh; nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ nền, công nghệ lõi; cung ứng, dự trữ, bảo quản vật tư để phục vụ hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh hợp tác thông qua hợp đồng nghiên cứu, cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Cơ sở huy động tham gia chuyển giao công nghệ cho cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt hợp tác thông qua hình thức hợp đồng chuyển giao công nghệ.

3. Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an căn cứ nhiệm vụ, kế hoạch sản xuất kinh doanh được cấp có thẩm quyền phê duyệt thông báo bằng văn bản về nhu cầu hợp tác đến các tổ chức, doanh nghiệp kèm theo điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này tương ứng với lĩnh vực tham gia.

4. Trình tự tham gia:

a) Tổ chức, doanh nghiệp lập 01 bộ hồ sơ, gồm:

Văn bản đề nghị tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh theo Mẫu số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

Bản sao quyết định thành lập kèm theo văn bản quy định về chức năng, nhiệm vụ đối với tổ chức hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp kèm theo giấy phép hoạt động, giấy phép kinh doanh đối với doanh nghiệp;

Tài liệu chứng minh năng lực cơ sở vật chất, nhân lực, trang thiết bị, kinh nghiệm tương ứng với lĩnh vực tham gia;

b)⁴ Hồ sơ quy định tại điểm a khoản này nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp hồ sơ trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đến cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quy định tại khoản 3 Điều này; không phải nộp các thành phần hồ sơ đã được số hoá, lưu trữ trong các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và liên thông điện tử;

c) Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quy định tại khoản 3 Điều này thẩm định, đánh giá và lựa chọn tổ chức, doanh nghiệp đủ năng lực, báo cáo cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp cấp trên trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an xem xét, quyết định danh sách cơ sở huy động theo nhu cầu huy động. Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quyết định, cơ quan đơn vị, doanh nghiệp quy định tại khoản 3 Điều này thông báo kết quả cho tổ chức, doanh nghiệp bằng văn bản;

Trường hợp cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có nhu cầu huy động thì cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đó chịu trách nhiệm thẩm định, đánh giá, lựa chọn, phê duyệt danh sách cơ sở huy động theo nhu cầu;

d) Trên cơ sở danh sách cơ sở huy động được phê duyệt, việc huy động được thực hiện theo hình thức chỉ định thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

⁴ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 13 của Nghị định số 60/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 02 năm 2026.

Điều 7. Điều kiện, hình thức, trình tự tham gia sản xuất sản phẩm phục vụ quốc phòng, an ninh thông qua liên doanh, liên kết với cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt của cơ sở huy động

1. Cơ sở huy động tham gia sản xuất sản phẩm phục vụ quốc phòng, an ninh thông qua liên doanh, liên kết với cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt phải đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 3 Nghị định này và có nguồn lực tài chính, cơ sở vật chất, nhân lực, trang thiết bị có khả năng tham gia một phần hoặc toàn bộ khâu sản xuất tạo ra sản phẩm, bán thành phẩm quốc phòng, an ninh.

2. Cơ sở huy động tham gia sản xuất sản phẩm phục vụ quốc phòng, an ninh liên doanh, liên kết với cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt thông qua một trong các hình thức: Hợp đồng hợp tác kinh doanh, hợp đồng liên doanh, hợp đồng liên kết.

3. Trình tự tham gia:

a) Cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt được giao nhiệm vụ sản xuất sản phẩm phục vụ quốc phòng, an ninh thông báo bằng văn bản về nhu cầu liên doanh, liên kết để sản xuất sản phẩm phục vụ quốc phòng, an ninh kèm theo các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này và các điều kiện khác đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ được giao;

b) Tổ chức, doanh nghiệp có nhu cầu gửi văn bản đề nghị được tham gia liên doanh, liên kết đến cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt kèm theo tài liệu chứng minh việc đáp ứng điều kiện quy định tại điểm a khoản này;

c) Đối với hình thức liên kết không góp vốn, cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt lựa chọn doanh nghiệp đủ điều kiện, ký hợp đồng liên kết;

d) Đối với hình thức liên doanh, liên kết có góp vốn, cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt lựa chọn tổ chức, doanh nghiệp đáp ứng điều kiện theo quy định tại điểm a khoản này và xây dựng phương án liên doanh, liên kết báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định chủ trương. Phương án liên doanh, liên kết bao gồm nội dung chính sau: Mục tiêu, phạm vi hoạt động, sự cần thiết, hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội; đóng góp của các bên tham gia và phân chia kết quả hợp tác kinh doanh giữa các bên; quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia; tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp tham gia; mức vốn đóng góp của mỗi bên, nguồn vốn đóng góp của cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt; phương án bảo đảm an ninh, an toàn, bảo mật. Đối với phương án liên doanh hình thành pháp nhân mới, phương án liên doanh phải có thêm các nội dung sau: Tên pháp nhân, tổ chức và cơ chế quản lý, điều lệ của pháp nhân mới hình thành.

Chương III TỔ HỢP CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG

Mục 1 CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, THÀNH PHẦN CỦA TỔ HỢP CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG

Điều 8. Chức năng, nhiệm vụ của tổ hợp công nghiệp quốc phòng

1.⁵ Nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ, thiết kế, chế tạo, thử nghiệm, sản xuất, sửa chữa, cải hoán, cải tiến, hiện đại hóa, tăng hạn sử dụng vũ khí trang bị kỹ thuật; sản xuất vật tư kỹ thuật phục vụ sản xuất quốc phòng và các sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng; trong đó, tập trung các loại vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược.

2. Nghiên cứu, làm chủ công nghệ chiến lược, công nghệ nền, công nghệ lõi, công nghệ lưỡng dụng; chuyển giao, tiếp nhận chuyển giao công nghệ phục vụ phát triển vũ khí trang bị kỹ thuật, đặc biệt là các loại vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược.

3. Huy động tối đa các nguồn lực của Nhà nước và tổ chức, doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế tham gia hoạt động của tổ hợp công nghiệp quốc phòng, gồm:

a) Xây dựng cơ chế thu hút, đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng nguồn nhân lực chất lượng cao trong nước và nước ngoài để nâng cao năng lực nghiên cứu, sản xuất vũ khí trang bị kỹ thuật của tổ hợp công nghiệp quốc phòng, ưu tiên là các loại vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược;

b) Sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước và nguồn vốn từ các tổ chức tài chính, doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế và các tổ chức quốc tế;

c) Thực hiện tiếp nhận chuyển giao công nghệ từ các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài;

d) Xây dựng phương án và sử dụng hiệu quả hệ thống cơ sở hạ tầng do Nhà nước đầu tư để thực hiện nhiệm vụ của tổ hợp công nghiệp quốc phòng;

đ) Huy động các nguồn lực hợp pháp khác để thực hiện nhiệm vụ được giao.

4.⁶ Nghiên cứu, sản xuất, cung cấp sản phẩm, dịch vụ phục vụ công nghiệp quốc gia, có ứng dụng công nghệ cao, hiện đại thuộc các lĩnh vực: Trí tuệ nhân tạo; chuỗi khối; công nghệ bán dẫn; công nghệ lượng tử; công nghệ sinh học; công nghệ nano; công nghệ robot; Internet vạn vật (IoT); công nghệ vật liệu tiên tiến, siêu bền, siêu nhẹ, siêu chịu nhiệt; công nghệ viễn thông thế hệ mới và công nghệ mới nổi. Chuyển giao công nghệ phù hợp cho phát triển kinh tế - xã hội giúp gia tăng giá trị sản phẩm.

⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 13 của Nghị định số 60/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 02 năm 2026.

⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 13 của Nghị định số 60/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 02 năm 2026.

5. Đổi mới công nghệ, phát triển nguồn nhân lực, chuyển đổi số, nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, đẩy mạnh hợp tác quốc tế về công nghiệp quốc phòng tập trung vào các quốc gia có trình độ khoa học và công nghệ phát triển, tham gia chuỗi giá trị sản xuất toàn cầu để nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế, ưu tiên các lĩnh vực quy định tại khoản 4 Điều này.

Điều 9. Thành phần của tổ hợp công nghiệp quốc phòng

1. Hạt nhân tổ hợp công nghiệp quốc phòng.
2. Thành phần khác của tổ hợp công nghiệp quốc phòng gồm một hoặc các loại hình cơ sở công nghiệp quốc phòng sau:
 - a) Cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt không phải là hạt nhân tổ hợp công nghiệp quốc phòng;
 - b) Cơ sở công nghiệp quốc phòng khác;
 - c) Cơ sở công nghiệp động viên;
 - d) Cơ sở huy động tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng.
3. Việc công nhận, công nhận lại, hủy công nhận hạt nhân tổ hợp công nghiệp quốc phòng được thực hiện theo quy định tại Điều 11 và Điều 12 Nghị định này.
4. Cơ chế phối hợp giữa hạt nhân tổ hợp công nghiệp quốc phòng và thành phần khác của tổ hợp công nghiệp quốc phòng thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 44 Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp.

Mục 2

HẠT NHÂN TỔ HỢP CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG

Điều 10. Điều kiện cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt là hạt nhân tổ hợp công nghiệp quốc phòng

1. Chủ trì nghiên cứu, sản xuất thành công ít nhất một loại vũ khí trang bị kỹ thuật có công nghệ hiện đại, có tính tích hợp hệ thống được đưa vào trang bị trong Quân đội nhân dân Việt Nam.
2. Có khả năng ứng dụng, phát triển hoặc tạo ra công nghệ chiến lược, công nghệ nền, công nghệ lõi trong nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, sản xuất, sửa chữa, cải hoán, cải tiến, hiện đại hóa, tăng hạn sử dụng vũ khí trang bị kỹ thuật.
3. Có đơn vị nghiên cứu phát triển sản phẩm quốc phòng trong cơ cấu tổ chức.
4. Có hệ thống phòng thí nghiệm, dây chuyền, trang thiết bị đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, sản xuất và hoàn chỉnh vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược.
5. Có nhân lực đảm bảo hoạt động quản lý, điều hành, nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, sản xuất và hoàn chỉnh vũ khí trang bị kỹ thuật.

6. Ngoài các điều kiện quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này, cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt là doanh nghiệp phải có tỷ lệ chi cho nghiên cứu và phát triển, đổi mới công nghệ phục vụ công nghiệp quốc phòng trong 03 năm gần nhất tính đến thời điểm nộp hồ sơ đạt tối thiểu 02% tổng doanh thu từ sản phẩm, dịch vụ phục vụ quốc phòng, an ninh.

Điều 11. Công nhận hạt nhân tổ hợp công nghiệp quốc phòng

1. Cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt đề nghị công nhận là hạt nhân tổ hợp công nghiệp quốc phòng nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường điện tử đến Cơ quan chuyên trách về công nghiệp quốc phòng.

2. Hồ sơ đề nghị công nhận là hạt nhân tổ hợp công nghiệp quốc phòng, gồm:

a) Văn bản đề nghị công nhận là hạt nhân tổ hợp công nghiệp quốc phòng theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt;

c) Tài liệu về: Tên, loại hình, địa chỉ, địa bàn hoạt động, ngành nghề, lĩnh vực hoạt động của cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt; các sản phẩm, dịch vụ và nhiệm vụ quốc phòng được Bộ Quốc phòng hoặc cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trực thuộc Bộ Quốc phòng giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc chỉ định thầu trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đề nghị công nhận;

d) Tài liệu chứng minh đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 10 Nghị định này.

3. Trường hợp thành phần hồ sơ không đủ theo quy định tại khoản 2 Điều này, trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan chuyên trách về công nghiệp quốc phòng thông báo bằng văn bản yêu cầu cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt bổ sung hồ sơ.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên trách về công nghiệp quốc phòng kiểm tra, thẩm định việc đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 10 Nghị định này của cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, báo cáo Bộ trưởng Bộ Quốc phòng xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc công nhận cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt là hạt nhân tổ hợp công nghiệp quốc phòng; Cơ quan chuyên trách về công nghiệp quốc phòng thông báo kết quả cho cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt bằng văn bản; trường hợp không được công nhận phải nêu rõ lý do.

Điều 12. Hủy công nhận hạt nhân tổ hợp công nghiệp quốc phòng

1. Trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ của tổ hợp công nghiệp quốc phòng, Cơ quan chuyên trách về công nghiệp quốc phòng đánh giá năng lực của hạt nhân tổ hợp công nghiệp quốc phòng và xem xét đề nghị hủy công nhận hạt nhân tổ hợp công nghiệp quốc phòng nếu tổ hợp công nghiệp quốc phòng không hoàn thành nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định này.

2. Trường hợp có cơ sở đề nghị hủy công nhận hạt nhân tổ hợp công nghiệp quốc phòng quy định tại khoản 1 Điều này, Cơ quan chuyên trách về công nghiệp quốc phòng báo cáo Bộ trưởng Bộ Quốc phòng xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định hủy công nhận hạt nhân tổ hợp công nghiệp quốc phòng. Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày có quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Cơ quan chuyên trách về công nghiệp quốc phòng thông báo đến cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt bị hủy công nhận hạt nhân tổ hợp công nghiệp quốc phòng.

Điều 13. Trách nhiệm của hạt nhân tổ hợp công nghiệp quốc phòng

1. Lập danh sách thành phần khác của tổ hợp công nghiệp quốc phòng:

a) Ban hành tiêu chí thành phần khác của tổ hợp công nghiệp quốc phòng phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 44 Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp;

b) Lập danh sách thành phần khác của tổ hợp công nghiệp quốc phòng báo cáo Cơ quan chuyên trách về công nghiệp quốc phòng xem xét, trình Bộ trưởng Bộ Quốc phòng phê duyệt.

2. Ban hành, sửa đổi, bổ sung và kiểm tra, giám sát thực hiện quy chế hoạt động, quy chế khen thưởng và các quy chế khác của tổ hợp công nghiệp quốc phòng.

3. Xây dựng chương trình, đề án, dự án nghiên cứu, chế tạo, sản xuất vũ khí trang bị kỹ thuật phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của tổ hợp công nghiệp quốc phòng trình Bộ trưởng Bộ Quốc phòng phê duyệt.

4. Xây dựng kế hoạch triển khai nhiệm vụ của tổ hợp công nghiệp quốc phòng.

5. Thực hiện chức năng điều phối hoạt động của tổ hợp công nghiệp quốc phòng thông qua hình thức ký hợp đồng với các thành phần của tổ hợp công nghiệp quốc phòng.

6. Kiểm tra, đánh giá chất lượng, nghiệm thu sản phẩm do các thành phần của tổ hợp công nghiệp quốc phòng sản xuất, đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ của tổ hợp công nghiệp quốc phòng.

7. Hoàn chỉnh sản phẩm đảm bảo chất lượng, số lượng và các chỉ tiêu, tính năng chiến thuật, kỹ thuật được phê duyệt.

8. Bảo đảm bí mật nhà nước trong quá trình ký kết hợp đồng liên doanh, liên kết với các thành phần khác của tổ hợp công nghiệp quốc phòng và trong hợp tác với đối tác trong nước, nước ngoài.

9. Báo cáo kết quả triển khai thực hiện nhiệm vụ của tổ hợp công nghiệp quốc phòng về Cơ quan chuyên trách về công nghiệp quốc phòng và chịu trách nhiệm về các nội dung đã báo cáo.

10. Chịu trách nhiệm quản lý các nguồn tài chính đã tiếp nhận dành riêng cho thực hiện nhiệm vụ của tổ hợp công nghiệp quốc phòng độc lập với các nhiệm vụ khác; báo cáo Bộ Quốc phòng kết quả thực hiện thông qua Cơ quan chuyên trách về công nghiệp quốc phòng.

Mục 3

CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI TỔ HỢP CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG VÀ HẠT NHÂN TỔ HỢP CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG

Điều 14. Chính sách của Nhà nước đối với tổ hợp công nghiệp quốc phòng

1.⁷ Bộ Quốc phòng ban hành chiến lược phát triển tổ hợp công nghiệp quốc phòng; giao nhiệm vụ, kế hoạch dài hạn sản xuất sản phẩm, dịch vụ quốc phòng và quản lý việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của tổ hợp công nghiệp quốc phòng thông qua hạt nhân tổ hợp công nghiệp quốc phòng. Sản phẩm, dịch vụ do tổ hợp công nghiệp quốc phòng sản xuất được ưu tiên sử dụng hoặc viện trợ không hoàn lại cho đối tác nước ngoài của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống chính trị, doanh nghiệp nhà nước. Việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng thực hiện theo hình thức đặt hàng, đấu thầu hạn chế, chỉ định thầu, lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt.

2. Thúc đẩy liên doanh, liên kết giữa các thành phần của tổ hợp công nghiệp quốc phòng:

a) Ban hành quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, chiến thuật trong lĩnh vực quân sự đối với các sản phẩm của tổ hợp công nghiệp quốc phòng;

b) Các bộ, ngành theo chức năng quản lý có trách nhiệm hỗ trợ cung cấp cơ sở dữ liệu của các doanh nghiệp để xây dựng tổ hợp công nghiệp quốc phòng;

c) Tạo điều kiện cho các thành phần của tổ hợp công nghiệp quốc phòng tham gia các chương trình xúc tiến thương mại quân sự, chương trình đào tạo, chương trình khảo sát trong nước và nước ngoài liên quan đến nhóm, chuyên ngành sản phẩm vũ khí trang bị kỹ thuật của tổ hợp công nghiệp quốc phòng.

3.⁸ Bộ Quốc phòng xây dựng đề án, chương trình phát triển công nghệ chiến lược, công nghệ số, công nghệ nền, công nghệ lõi thuộc lĩnh vực quản lý trên cơ sở danh mục và chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia, chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia đặc biệt được phê duyệt để thiết kế, chế tạo, sản xuất vũ khí trang bị kỹ thuật, ưu tiên vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược và giao cho tổ hợp công nghiệp quốc phòng triển khai thực hiện. Kinh phí triển khai đề án, chương trình được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước.

4. Trên cơ sở chương trình phát triển công nghệ và công nghiệp chiến lược quốc gia, Bộ Quốc phòng xây dựng đề án, chương trình phát triển công nghệ chiến lược để nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, sản xuất vũ khí trang bị kỹ thuật và giao tổ hợp công nghiệp quốc phòng triển khai thực hiện. Kinh phí triển khai thực hiện được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước.

⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 13 của Nghị định số 60/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 02 năm 2026.

⁸ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 13 của Nghị định số 60/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 02 năm 2026.

5. Ưu tiên nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng, trang thiết bị cho tổ hợp công nghiệp quốc phòng; đảm bảo kinh phí để đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị trọng điểm phục vụ nghiên cứu, sản xuất vũ khí trang bị kỹ thuật, nhất là vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược.

6. Hạt nhân tổ hợp công nghiệp quốc phòng và thành phần khác của tổ hợp công nghiệp quốc phòng được sử dụng cơ sở hạ tầng, trang thiết bị do Nhà nước đầu tư để thực hiện các nhiệm vụ của tổ hợp công nghiệp quốc phòng.

7. Bộ Quốc phòng ưu tiên bố trí kinh phí triển khai các chương trình đào tạo, bồi dưỡng trong nước và nước ngoài để phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho tổ hợp công nghiệp quốc phòng, đặc biệt là nguồn nhân lực phục vụ nghiên cứu, phát triển vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược.

Điều 15. Chính sách của Nhà nước đối với hạt nhân tổ hợp công nghiệp quốc phòng

Hạt nhân tổ hợp công nghiệp quốc phòng được hưởng chính sách của cơ sở công nghiệp quốc phòng nặng cốt nghiên cứu, sản xuất vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược quy định tại Điều 63 Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp và các chính sách sau:

1. Được Nhà nước giao chủ trì thực hiện đề án, chương trình nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, sản xuất vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược và vũ khí trang bị kỹ thuật theo chuyên ngành sản phẩm:

a) Bộ trưởng Bộ Quốc phòng phê duyệt đề án, chương trình 10 năm về nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, sản xuất vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược; phê duyệt chương trình 05 năm về nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, sản xuất vũ khí trang bị kỹ thuật theo chuyên ngành sản phẩm, giao hạt nhân tổ hợp công nghiệp quốc phòng chủ trì thực hiện phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của tổ hợp công nghiệp quốc phòng;

b) Hạt nhân tổ hợp công nghiệp quốc phòng được Nhà nước giao ngân sách để chủ trì thực hiện chương trình quy định tại điểm a khoản này đối với trường hợp sử dụng ngân sách nhà nước.

2.⁹ Tự chủ điều phối, liên doanh, liên kết trong thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu, sản xuất của tổ hợp công nghiệp quốc phòng:

a) Được quyết định phương án kỹ thuật và quyết định giá sản phẩm, dịch vụ giao nhiệm vụ, đặt hàng các thành phần của tổ hợp công nghiệp quốc phòng thực hiện; bảo đảm tổng chi phí thực hiện sản phẩm của hạt nhân tổ hợp công nghiệp quốc phòng không vượt giá sản phẩm được giao;

b) Chủ động lựa chọn, ký hợp đồng với các thành phần của tổ hợp công nghiệp quốc phòng để hoàn thành nhiệm vụ của tổ hợp công nghiệp quốc phòng;

⁹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 13 của Nghị định số 60/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 02 năm 2026.

c) Được chủ động xây dựng cơ chế thu hút các tổ chức, doanh nghiệp tham gia tổ hợp công nghiệp quốc phòng phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao.

3. Trường hợp triển khai các đề án, chương trình nghiên cứu, chế tạo vũ khí trang bị kỹ thuật quy định tại điểm a khoản 1 Điều này do Nhà nước giao nhiệm vụ, đặt hàng, hạt nhân tổ hợp công nghiệp quốc phòng được hỗ trợ kinh phí từ ngân sách nhà nước để thực hiện các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo như sau:

a) Hỗ trợ tối đa 50% tổng kinh phí nghiên cứu, phát triển công nghệ phục vụ đề án, chương trình nghiên cứu, chế tạo vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược;

b) Hỗ trợ tối đa 30% tổng kinh phí nghiên cứu, phát triển công nghệ phục vụ đề án, chương trình nghiên cứu, chế tạo vũ khí trang bị kỹ thuật không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này.

4. Được sử dụng Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp để thực hiện các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phục vụ hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phù hợp với nhiệm vụ của tổ hợp công nghiệp quốc phòng; không đánh giá hiệu quả kinh tế đối với dự án đầu tư này.

5. Được sử dụng cơ sở hạ tầng do Nhà nước đầu tư phục vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. Các đơn vị quản lý cơ sở hạ tầng do Nhà nước đầu tư ưu tiên sắp xếp, tạo điều kiện cho hạt nhân tổ hợp công nghiệp quốc phòng sử dụng cơ sở hạ tầng do mình quản lý. Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng được thanh toán từ kinh phí thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

6. Được đề xuất các cơ chế, chính sách đặc thù để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình vận hành tổ hợp công nghiệp quốc phòng.

Chương IV **XUẤT KHẨU SẢN PHẨM, DỊCH VỤ** **CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG, AN NINH**

Điều 16. Sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh xuất khẩu

1. Vũ khí trang bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ quy định tại các khoản 7 và khoản 10 Điều 2 Luật Công nghiệp quốc phòng an ninh và động viên công nghiệp.

2. Vật tư kỹ thuật quy định tại khoản 9 Điều 2 Luật Công nghiệp quốc phòng an ninh và động viên công nghiệp.

3. Máy móc, trang thiết bị, dây chuyền sản xuất.

4. Tài liệu kỹ thuật gồm: Tài liệu thiết kế, tài liệu công nghệ và các tài liệu tập hợp thông tin, dữ liệu về kỹ thuật của sản phẩm công nghiệp quốc phòng, an ninh.

5. Dịch vụ tư vấn cho các hoạt động nghiên cứu, thiết kế, phát triển sản phẩm; xây dựng phòng thí nghiệm, dây chuyền sản xuất, cơ sở hạ tầng phục vụ nghiên cứu, sản xuất và các hoạt động khác liên quan đến sản xuất quốc phòng, an ninh.

6. Dịch vụ kỹ thuật, gồm: Các dịch vụ liên quan đến việc cung cấp giải pháp kỹ thuật, nghiên cứu, thiết kế, sản xuất, sửa chữa, cải hoán, cải tiến, hiện đại hóa, tăng hạn sử dụng, kiểm tra, đánh giá, lắp đặt, triển khai, bảo trì, bảo dưỡng sản phẩm công nghiệp quốc phòng, an ninh.

7. Sản phẩm liên quan đến sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

8. Các sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh khác theo yêu cầu, nhiệm vụ của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và các chương trình, thỏa thuận hợp tác với Chính phủ và cơ quan quốc phòng, an ninh, cơ yếu, mật mã các nước.

Điều 17. Yêu cầu trong xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh

1. Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh phải tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan, cam kết của Việt Nam về bản quyền, quyền sở hữu trí tuệ và các Điều ước quốc tế mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Doanh nghiệp xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh phải là cơ sở công nghiệp quốc phòng nòng cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nòng cốt có chức năng xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Đối tác nước ngoài phải cung cấp các giấy tờ, gồm: Giấy chứng nhận thành lập doanh nghiệp hoặc đăng ký kinh doanh do cơ quan có thẩm quyền nước sở tại cấp được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật về hợp pháp hoá lãnh sự; giấy chứng nhận người sử dụng cuối cùng do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài nơi người sử dụng cuối cùng cấp; văn bản cam kết mục đích sử dụng.

4. Đối tác nước ngoài trước khi đàm phán, ký kết hợp đồng nhập khẩu sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh phải được thẩm định về lai lịch, chức năng, nhiệm vụ, năng lực bởi cơ quan chức năng có thẩm quyền thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an theo phạm vi quản lý. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị thẩm định của doanh nghiệp xuất khẩu, cơ quan chức năng có thẩm quyền của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có văn bản trả lời về kết quả thẩm định.

5. Đối tác nước ngoài không phải thực hiện thủ tục quy định tại khoản 4 Điều này khi được Chính phủ, cơ quan quốc phòng, an ninh, cơ yếu, mật mã các nước ủy quyền, chỉ định nhập khẩu sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh của Việt Nam.

Điều 18. Quy trình xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh

1. Xây dựng danh mục sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh xuất khẩu.
2. Đàm phán, ký kết hợp đồng với đối tác nước ngoài.
3. Thực hiện cấp phép xuất khẩu, miễn thuế, thông quan.

Điều 19. Xây dựng danh mục sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh xuất khẩu

1. Theo giai đoạn 05 năm, căn cứ danh mục nhóm sản phẩm vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình xây dựng danh mục vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt xuất khẩu kèm theo tính năng chiến thuật, kỹ thuật của sản phẩm trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; trong trường hợp có nhu cầu đột xuất, Cơ quan chuyên trách về công nghiệp quốc phòng, Cơ quan chuyên trách về công nghiệp an ninh báo cáo, đề xuất Bộ Quốc phòng, Bộ Công an trình Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định bổ sung danh mục.

2. Theo giai đoạn 03 năm, Cơ quan chuyên trách về công nghiệp quốc phòng, Cơ quan chuyên trách về công nghiệp an ninh báo cáo, đề xuất Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình ban hành danh mục sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh xuất khẩu không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này; trong trường hợp có nhu cầu đột xuất, Cơ quan chuyên trách về công nghiệp quốc phòng, Cơ quan chuyên trách về công nghiệp an ninh báo cáo, đề xuất Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an ban hành quyết định bổ sung danh mục.

Điều 20. Đàm phán, ký kết hợp đồng với đối tác nước ngoài

1. Căn cứ danh mục sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh xuất khẩu đã được phê duyệt theo quy định tại Điều 19 Nghị định này và nhu cầu của đối tác nước ngoài hoặc theo yêu cầu, nhiệm vụ của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, doanh nghiệp xuất khẩu đàm phán, ký kết hợp đồng xuất khẩu với đối tác nước ngoài.

2. Doanh nghiệp xuất khẩu có trách nhiệm thỏa thuận với đối tác thời điểm hợp đồng có hiệu lực khi được cấp có thẩm quyền cấp phép xuất khẩu.

Điều 21. Cấp phép xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh

1. Doanh nghiệp xuất khẩu lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp phép xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường điện tử đến cơ quan chức năng quản lý thương mại của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an theo phạm vi quản lý.

2. Hồ sơ đề nghị cấp phép xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh, gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp phép xuất khẩu của doanh nghiệp xuất khẩu trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hoặc đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an được giao quản lý doanh nghiệp xuất khẩu theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Hợp đồng xuất khẩu với đối tác nước ngoài (bản sao có công chứng hoặc chứng thực; kèm theo bản dịch ra tiếng Việt);

c) Kết quả thẩm định thông tin về đối tác nước ngoài của cơ quan chức năng đối với trường hợp không thuộc quy định tại khoản 5 Điều 17 Nghị định này; giấy chứng nhận người sử dụng cuối cùng do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài nơi người sử dụng cuối cùng cấp; văn bản cam kết mục đích sử dụng.

3. Trường hợp thành phần hồ sơ không đầy đủ theo quy định tại khoản 2 Điều này, trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan chức năng quản lý thương mại của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an theo phạm vi quản lý có văn bản yêu cầu doanh nghiệp xuất khẩu bổ sung.

Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chức năng quản lý thương mại của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an theo phạm vi quản lý báo cáo Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an cấp phép xuất khẩu cho doanh nghiệp xuất khẩu hoặc có văn bản trả lời, nêu rõ lý do từ chối cấp phép.

Điều 22. Sửa đổi, bổ sung giấy phép xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh

1. Trong trường hợp có sự thay đổi về chủng loại, số lượng sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh xuất khẩu, doanh nghiệp xuất khẩu lập 01 bộ hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường điện tử đến cơ quan chức năng quản lý thương mại của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an theo phạm vi quản lý.

2. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh, gồm:

a) Văn bản đề nghị của doanh nghiệp xuất khẩu trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hoặc đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an được giao quản lý doanh nghiệp xuất khẩu theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao giấy phép xuất khẩu đã được cấp;

c) Tài liệu liên quan đến nội dung cần sửa đổi, bổ sung.

3. Trường hợp thành phần hồ sơ không đầy đủ theo quy định tại khoản 2 Điều này, trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan chức năng quản lý thương mại của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an theo phạm vi quản lý có văn bản yêu cầu doanh nghiệp xuất khẩu bổ sung.

Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chức năng quản lý thương mại của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an theo phạm vi quản lý báo cáo Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung giấy phép xuất khẩu cho doanh nghiệp xuất khẩu hoặc có văn bản trả lời, nêu rõ lý do không sửa đổi, bổ sung giấy phép.

Điều 23. Gia hạn giấy phép xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh

1. Trong trường hợp cần phải gia hạn, trước ngày giấy phép xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh hết hạn, doanh nghiệp xuất khẩu lập 01 bộ hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường điện tử đến cơ quan chức năng quản lý thương mại của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an theo phạm vi quản lý.

2. Hồ sơ gia hạn giấy phép xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh, gồm:

a) Văn bản đề nghị của doanh nghiệp xuất khẩu trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hoặc đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an được giao quản lý doanh nghiệp xuất khẩu theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao giấy phép xuất khẩu đã được cấp.

3. Trường hợp thành phần hồ sơ không đầy đủ theo quy định tại khoản 2 Điều này, trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan chức năng quản lý thương mại của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an theo phạm vi quản lý có văn bản yêu cầu doanh nghiệp xuất khẩu bổ sung.

Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chức năng quản lý thương mại của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an theo phạm vi quản lý báo cáo Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an gia hạn giấy phép xuất khẩu cho doanh nghiệp xuất khẩu hoặc có văn bản trả lời, nêu rõ lý do không gia hạn giấy phép.

Điều 24. Miễn thuế, thông quan sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh xuất khẩu

1. Căn cứ giấy phép xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh và đề nghị của doanh nghiệp xuất khẩu trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hoặc đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an được giao quản lý doanh nghiệp xuất khẩu, cơ quan chức năng quản lý thương mại của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an theo phạm vi quản lý gửi văn bản đề nghị miễn thuế xuất khẩu đến cơ quan hải quan có thẩm quyền để thực hiện miễn thuế đối với sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh xuất khẩu theo quy định của pháp luật về thuế.

2. Sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh xuất khẩu có yêu cầu bảo mật theo văn bản xác nhận của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hoặc Bộ trưởng Bộ Công an được miễn khai hải quan và miễn kiểm tra thực tế. Quy trình đề nghị miễn khai hải quan và miễn kiểm tra thực tế thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

3. Các sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh xuất khẩu không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này được ưu tiên trong kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan đối với hàng hóa chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh.

Chương V **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH¹⁰**

Điều 25. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Điều 26. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này. *R*

BỘ QUỐC PHÒNG

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày *02* tháng *10* năm 2026

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG



Thượng tướng Phạm Hoài Nam

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng CP (để b/c);
- Các đồng chí Lãnh đạo BQP;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các cơ quan, đơn vị trực thuộc BQP;
- Cục KTVB&XLVPHC/Bộ Tư pháp;
- Công TTĐT Chính phủ (để đăng tải);
- Công TTĐT BQP (để đăng tải);
- Lưu: VT, NCTH.

¹⁰ Điều 14 và Điều 16 Nghị định số 60/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 02 năm 2026 quy định như sau:

“Điều 14. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 13 tháng 02 năm 2026.

Điều 15. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Công an có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan tham mưu, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Nghị định này. 2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./”.

Phụ lục
CÁC BIỂU MẪU

(Kèm theo Nghị định số 99/2025/NĐ-CP
ngày 06 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ)

STT	Ký hiệu	Tên biểu mẫu
1	Mẫu số 01	Văn bản đề nghị giao nhiệm vụ tham gia cung cấp dịch vụ thanh toán và cấp tín dụng phục vụ hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh
2	Mẫu số 02	Văn bản đề nghị tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh
3	Mẫu số 03	Văn bản đề nghị công nhận hạt nhân tổ hợp công nghiệp quốc phòng
4	Mẫu số 04	Văn bản đề nghị cấp phép xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh
5	Mẫu số 05	Văn bản đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh
6	Mẫu số 06	Văn bản đề nghị gia hạn giấy phép xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh

Mẫu số 01: Văn bản đề nghị giao nhiệm vụ tham gia cung cấp dịch vụ thanh toán và cấp tín dụng phục vụ hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ
Giao nhiệm vụ tham gia cung cấp dịch vụ thanh toán và
cấp tín dụng phục vụ hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh

Kính gửi:(1).....

1. Thông tin chung

Tên tổ chức tín dụng:.....

Mã tổ chức tín dụng:.....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại:..... Số fax:..... Email:.....

2. Đại diện tổ chức tín dụng

Họ và tên: Chức vụ:.....

Số Căn cước công dân/Hộ chiếu:.....

Ngày cấp: Nơi cấp:

Giới tính:.....Quốc tịch:.....

Địa chỉ thường trú:.....

Sau khi nghiên cứu điều kiện, hình thức tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh được quy định tại Chương II Nghị định số .../2025/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2025 về quy định chi tiết một số điều của Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp, Ngân hàng đề nghị quý cơ quan xem xét, thẩm định báo cáo Thủ trưởng Bộ Quốc phòng (Bộ Công an) quyết định giao nhiệm vụ cho Ngân hàng tham gia cung cấp tín dụng và thanh toán phục vụ hoạt động công nghiệp quốc phòng (an ninh).

Chúng tôi cam kết đáp ứng các điều kiện trong quá trình tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác và trung thực các nội dung kê khai và hồ sơ kèm theo.

Kính đề nghị cơ quan báo cáo Thủ trưởng Bộ Quốc phòng (Bộ Công an) xem xét, quyết định.

....., ngày ... tháng ... năm
ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG
(Chữ ký, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Cơ quan chuyên môn có chức năng thực hiện công tác tài chính thuộc Bộ Quốc phòng đối với hoạt động công nghiệp quốc phòng; cơ quan chuyên môn có chức năng thực hiện công tác tài chính thuộc Bộ Công an đối với hoạt động công nghiệp an ninh.

Mẫu số 02: Văn bản đề nghị tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**GIẤY ĐỀ NGHỊ
Tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh**

Kính gửi:.....(1).....

1. Thông tin chung

Tên tổ chức, doanh nghiệp:.....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc Quyết định thành lập đối với tổ chức):

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại:..... Số fax:..... Email:.....

2. Đại diện tổ chức/doanh nghiệp

Họ và tên: Chức vụ:.....

Số Căn cước công dân/Hộ chiếu:.....

Ngày cấp: Nơi cấp:

Giới tính:.....Quốc tịch:.....

Địa chỉ thường trú:.....

Sau khi nghiên cứu nhu cầu huy động và các điều kiện tham gia tại văn bản số ... ngày ... tháng ... năm ... của quý cơ quan/đơn vị, tổ chức/doanh nghiệp chúng tôi đề nghị quý cơ quan, đơn vị nghiên cứu, thẩm định, báo cáo cấp thẩm quyền huy động tổ chức/doanh nghiệp chúng tôi tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng (an ninh).

Chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác và trung thực các nội dung kê khai và hồ sơ kèm theo.

Kính đề nghị cơ quan, đơn vị xem xét, quyết định.

....., ngày ... tháng ... năm ...
**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP**
(Chữ ký, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có nhu cầu huy động tổ chức doanh nghiệp tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng, an ninh.

(2) Các tài liệu kèm theo để chứng minh đáp ứng đủ điều kiện được nêu tại văn bản thông báo nhu cầu và các điều kiện khi tham gia của cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

Mẫu số 03: Văn bản đề nghị công nhận hạt nhân tổ hợp công nghiệp quốc phòng

.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

..., ngày ... tháng ... năm ...

GIẤY ĐỀ NGHỊ**Công nhận hạt nhân tổ hợp công nghiệp quốc phòng**

Kính gửi: Bộ Quốc phòng;

.....

1. Thông tin chung

Tên cơ sở công nghiệp quốc phòng đề nghị:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc Quyết định thành lập đối với tổ chức):

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại:..... Số fax:..... Email:.....

2. Đại diện cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt

Họ và tên: Chức vụ:.....

Số Căn cước công dân/Hộ chiếu:.....

Ngày cấp: Nơi cấp:

Giới tính:.....Quốc tịch:.....

Địa chỉ thường trú:.....

3. Lĩnh vực hoạt động

.....

4. Các nhiệm vụ quốc phòng được giao

.....

5. Dự kiến tên, thành phần, lĩnh vực hoạt động của tổ hợp công nghiệp quốc phòng

a) Tên tổ hợp:

b) Thống kê các thành phần tổ hợp

.....

c) Lĩnh vực hoạt động của tổ hợp

.....

Chúng tôi cam kết về tính chính xác, trung thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm về các nội dung kê khai trong hồ sơ.

Kính đề nghị Thủ trưởng Bộ Quốc phòng xem xét, phê duyệt.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ CÔNG NGHIỆP
QUỐC PHÒNG NÔNG CỐT
(Chữ ký, đóng dấu)

Mẫu số 04: Văn bản đề nghị cấp phép xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh

CƠ QUAN, ĐƠN VỊ (1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

V/v đề nghị cấp phép xuất khẩu
sản phẩm, dịch vụ công nghiệp
quốc phòng, an ninh

....., ngày ... tháng ... năm ...

Kính gửi: Bộ trưởng Bộ Quốc phòng/Bộ trưởng Bộ Công an.

Căn cứ Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ

Căn cứ Hợp đồng số ... giữa(1)... và đối tác nước ngoài;

...(1)... đề nghị Bộ trưởng Bộ Quốc phòng/Bộ trưởng Bộ Công an cấp phép xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh của Hợp đồng xuất khẩu số ... giữa [doanh nghiệp xuất khẩu] và [đối tác nước ngoài] gồm những nội dung chính như sau:

1. Tóm tắt nội dung chính của hợp đồng xuất khẩu

Hợp đồng xuất khẩu [ghi số, ngày ký kết] ký kết giữa [doanh nghiệp xuất khẩu] và [đối tác nước ngoài] gồm [số Chương], [số Điều], [số Phụ lục],..., với các nội dung chính như sau:

- Đối tượng của hợp đồng:
- Quy cách, chất lượng hàng hóa:
- Tổng trị giá hợp đồng:
- Phương thức, tiến độ thanh toán:
- Thời gian, tiến độ, điều kiện giao hàng:
- Người sử dụng cuối cùng, mục đích sử dụng cuối cùng:
- Các thông tin cần thiết khác (nếu có).

2. Đề xuất, kiến nghị

Từ những nội dung nêu trên, ...(1)... đề nghị Bộ trưởng Bộ Quốc phòng/Bộ trưởng Bộ Công an cấp phép xuất khẩu cho hàng hóa của hợp đồng xuất khẩu để các cơ quan, đơn vị liên quan có cơ sở triển khai thực hiện theo quy định.

Nơi nhận:

- Như trên;
-
- Lưu: ...

**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ CÔNG NGHIỆP
QUỐC PHÒNG NÔNG CỐT**

(Chữ ký, đóng dấu)

(1) Tên doanh nghiệp xuất khẩu trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hoặc đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an được giao quản lý doanh nghiệp xuất khẩu.

Mẫu số 05: Văn bản đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh

CƠ QUAN, ĐƠN VỊ (1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

V/v đề nghị cấp sửa đổi,
bổ sung giấy phép xuất khẩu
sản phẩm, dịch vụ công nghiệp
quốc phòng, an ninh

....., ngày ... tháng ... năm ...

Kính gửi: Bộ trưởng Bộ Quốc phòng/Bộ trưởng Bộ Công an.

Căn cứ Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp
ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ

Căn cứ Hợp đồng số ... giữa(1)... và(2)....;

Căn cứ Giấy phép số... về việc xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ công nghiệp
quốc phòng, an ninh (Giấy phép đã được cấp);

...(1)... đề nghị Bộ trưởng Bộ Quốc phòng/Bộ trưởng Bộ Công an cấp sửa
đổi, bổ sung giấy phép xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an
ninh của Hợp đồng xuất khẩu số ... giữa(1)... và(2)... gồm những nội dung
chính như sau:

1. Nội dung sửa đổi, bổ sung của hợp đồng xuất khẩu

.....(3).....

2. Đề xuất, kiến nghị

Từ những nội dung nêu trên, ...(1)... đề nghị Bộ trưởng Bộ Quốc phòng/
Bộ trưởng Bộ Công an cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép cho hàng hóa của hợp
đồng xuất khẩu để các cơ quan, đơn vị liên quan có cơ sở triển khai thực hiện
theo quy định.

Nơi nhận:

- Như trên;
-
- Lưu: ...

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ CÔNG NGHIỆP
QUỐC PHÒNG NÔNG CỐT

(Chữ ký, đóng dấu)

(1) Tên doanh nghiệp xuất khẩu trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hoặc đơn vị
đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an được giao quản lý doanh nghiệp xuất khẩu.

(2) Tên đối tác nước ngoài ký hợp đồng mua sản phẩm.

(3) Chung loại, số lượng, ... sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh xuất
khẩu, đối tác nước ngoài có sự thay đổi.

Mẫu số 06: Văn bản đề nghị gia hạn giấy phép xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh

CƠ QUAN, ĐƠN VỊ (1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

V/v đề nghị gia hạn giấy phép
xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ
công nghiệp quốc phòng, an ninh

....., ngày ... tháng ... năm ...

Kính gửi: Bộ trưởng Bộ Quốc phòng/Bộ trưởng Bộ Công an.

Căn cứ Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ

Căn cứ Hợp đồng số ... giữa ...(1)... và(2)....;

Căn cứ Giấy phép số về việc xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh (Giấy phép đã được cấp);

Lý do xin gia hạn giấy phép:

Từ những nội dung nêu trên, ...(1)... đề nghị Bộ trưởng Bộ Quốc phòng/ Bộ trưởng Bộ Công an gia hạn giấy phép cho hàng hóa của hợp đồng xuất khẩu để các cơ quan, đơn vị liên quan có cơ sở triển khai thực hiện theo quy định.

Nơi nhận:

- Như trên;

-

- Lưu: ...

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ CÔNG NGHIỆP
QUỐC PHÒNG NÔNG CỐT

(Chữ ký, đóng dấu)

(1) Tên doanh nghiệp xuất khẩu trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hoặc đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an được giao quản lý doanh nghiệp xuất khẩu.

(2) Tên đối tác nước ngoài ký hợp đồng mua sản phẩm.